TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẠC LIÊU** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/DSST
Ngày 25 tháng 8 năm 2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Bà **Lê Hồng Lam**

Các vị Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Thạch Hương**

2. Bà **Dư Thị Út**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Thảo** - Thư Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà **Trần Mỹ Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 66/2017/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 29/2017/QĐ-XX ngày 12 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Mai X – sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 162/5, L, khóm N, phường M, thành phố B, tỉnh B (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Bé T – sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 125A/5, hẻm C, khóm N, phường M, thành phố B, tỉnh B (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh L – sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 125A/5, khóm N, phường M, thành phố B, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 26/5/2017, tại phiên tòa nguyên đơn bà Hà Mai X trình bày: Giữa bà X và bà Lê Thị Bé T có giao dịch vay tiền như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 04/9/2014, bà X cho bà T vay 50.000.000 đồng. Thỏa thuận lãi suất mỗi tháng là 1,6% tương đương 800.000 đồng. Việc vay tiền có lập biên nhận do bà T viết và ký tên. Biên nhận chỉ ghi nợ gốc, tiền lãi thì thỏa thuận miệng. Đối với số tiền này, bà T đóng lãi đầy đủ đến ngày 05/6/2016, 21 tháng với số tiền là 16.800.000 đồng, chưa trả nợ gốc.

Lần thứ hai: Ngày 05/12/2014, bà X tiếp tục cho bà T vay 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất mỗi tháng là 1,6%. Việc vay tiền có lập biên nhận do bà T viết và ký tên. Biên nhận chỉ ghi nợ gốc, tiền lãi thì thỏa thuận miệng. Đối với số tiền này, bà T đóng lãi đầy đủ đến ngày 05/6/2016, 18 tháng với số tiền là 14.400.000 đồng, chưa trả nợ gốc.

Bà T vay tiền để làm nhà. Chồng bà T là ông Nguyễn Minh L ở cùng địa chỉ với bà T biết việc bà T vay tiền. Vì bà X có đến nhà đòi tiền nhiều lần, lúc đến nhà thì đều gặp cả bà T và ông L, ông L cũng hứa là sẽ mượn tiền của công ty bảo hiểm về trả cho bà X nhưng cứ hứa hẹn nhiều lần mà vẫn không trả tiền.

Khi vay tiền thì không thỏa thuận cụ thể về thời hạn trả tiền, chỉ nói là khi nào bà X cần tiền thì bà T sẽ kiếm tiền trả. Đến khoảng tháng 10/2015 bà X cần trả nợ ngân hàng nên có liên hệ yêu cầu bà T trả tiền, bà T nói là sẽ hốt hụi để trả, nhưng hiện tại hụi còn cao nên chưa hốt được. Sau đó bà T cứ hẹn hết lần này đến lần khác, từ ngày 05/7/2016 thì ngưng đóng lãi cho đến nay và cũng chưa trả được phần nợ gốc nào.

Bà X yêu cầu bà T và ông L có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi mỗi tháng 1,125% tính từ ngày 05/7/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Theo tờ tường trình đề ngày 22/5/2017, bị đơn bà Lê Thị Bé T trình bày: Bà Lê Thị Bé T có vay tiền của bà Hà Mai X. Số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,6%/tháng. Do gặp khó khăn về kinh tế nên đã ngưng đóng lãi cho bà X. Bà T xác định sau khi bà và chồng là ông Nguyễn Minh L bán được căn nhà thì sẽ trả hết nợ cho bà X.

Ngoài ra, đối với bị đơn bà T, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý, các thông báo Hòa giải nhưng bà T cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án; bà T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án, nên không có ý kiến trình bày gì thêm.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh L trình bày: Bà Lê Thị Bé T là vợ ông L. Bà T có vay tiền của bà Hà Mai X, số tiền tổng cộng là 100.000.000 đồng. Vay thời gian nào, thỏa

thuận lãi suất bao nhiêu ông L không biết, do bà T đứng ra vay. Bà T vay tiền để làm nhà. Ông L và bà T sẽ trả số tiền còn nợ cho bà X trong thời gian một đến hai tháng tới.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật:

Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tuân thủ trình tự tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, khi Tòa án đưa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Luân vào tham gia tố tụng nhưng không mở phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, là vi phạm thủ tục tố tụng. Nhưng đối với ông Luân là chồng bà Thảo, ở cùng nhà với bà Thảo, cho nên việc không công khai chứng cứ xét thấy không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Mai X, buộc bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L trả cho bà X số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bà Hà Mai X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi. Ông L và bà T có nơi cư trú tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Xét xử vắng mặt đương sự: Bị đơn bà Lê Thị Bé T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Minh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt bà T, ông L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng của bà Hà Mai X.

Bà Hà Mai X và bà Lê Thị Bé T, ông Nguyễn Minh L đều xác định bà T có vay của bà X tổng số tiền 100.000.000 đồng, có lập biên nhận, đến nay chưa trả. Bà T vay tiền để làm nhà và ông L là chồng biết việc bà T vay tiền của bà X. Ông L có ý kiến đồng ý cùng bà T trả tiền cho bà X.

Cho nên, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, buộc bà T và ông L trả số tiền nợ gốc cho bà X là 100.000.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu về lãi suất của Hà Mai X.

Bà Hà Mai X yêu cầu bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L phải trả tiền lãi mỗi tháng 1,125% tính từ ngày 05/7/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án ngày 25/8/2017, thời gian là 13 tháng 20 ngày, thành tiền là 15.375.000 đồng.

Bà X xác định khi vay thỏa thuận lãi suất là 1,6%/tháng. Lần vay ngày 04/9/2014 với số tiền vay là 50.000.000 đồng và lần vay thứ hai ngày 05/12/2014 với số tiền vay 50.000.000 đồng, bà T đều đóng lãi đầy đủ đến ngày 05/6/2016, tổng số tiền lãi đã đóng là 31.200.000 đồng.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý, các thông báo Hòa giải nhưng bà T cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án; bà T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án, cho nên Tòa án không làm việc được với bà T liên quan đến việc đóng lãi cho bà X. Theo tờ tường trình ngày 22/5/2017, bà T xác định khi vay thỏa thuận lãi suất là 1,6%/tháng, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên đã ngưng đóng lãi cho bà T.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà X về việc bà X và bà T thỏa thuận lãi suất khi vay tiền là 1,6%/tháng, bà T đã đóng lãi cho bà X đến ngày 05/6/2016 với tổng số tiền 31.200.000 đồng.

Giao dịch vay tài sản giữa bà X và bà T đã thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 và có tranh chấp, cho nên theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

Lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,6%. Xét mức lãi suất này vượt hơn 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố . Nên theo quy định tại kho ản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 cần điều chỉnh lại lãi suất theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm x 150% = 1,125%/tháng. Cụ thể như sau:

Tiền lãi bà T đã thanh toán cho bà X từ ngày 04/9/2014 đến ngày 05/6/2016 đối với khoản vay lần thứ nhất: Vốn 50.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 21 tháng = 16.800.000 đồng.

Tiền lãi bà T đã thanh toán cho bà X từ ngày 05/12/2014 đến ngày 05/6/2016 đối với khoản vay lần thứ hai: Vốn 50.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 18 tháng = 14.400.000 đồng.

Tiền lãi bà T phải trả cho bà X từ ngày 04/9/2014 đến ngày 05/6/2016 theo quy định pháp luật đối với khoản vay lần thứ nhất: Vốn 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 21 tháng = 11.812.500 đồng.

Tiền lãi bà T phải trả cho bà X từ ngày 05/12/2014 đến ngày 05/6/2016 theo quy định pháp luật đối với khoản vay lần thứ hai: Vốn 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 18 tháng = 10.125.000 đồng.

Như vậy, lãi bà T đã thanh toán 31.200.000 đồng – lãi bà Thảo phải thanh toán theo pháp luật 21.937.500 đồng, còn thừa 9.262.500 đồng.

Tiền lãi bà T và ông L phải trả theo quy định pháp luật đối với số tiền vay 100.000.000đ, tính từ ngày 05/7/2016 đến ngày 25/8/2017 là 13 tháng 20 ngày: 100.000.000đ x 1.125% x 13 tháng 20 ngày = 15.375.000 đồng.

Đối từ tiền lãi đã thanh toán thừa 9.262.500 đồng (15.375.000 đồng – 9.262.500 đồng) = 6.112.500 đồng.

Do đó, bà T và ông L phải thanh toán tiếp tiền lãi cho bà X là 6.112.500 đồng.

Như vậy, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của bà X. Bà T và ông L có trách nhiệm trả cho bà X số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm là 6.112.500 đồng. Tổng cộng là 106.112.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà X về việc buộc ông L và bà T trả số tiền lãi 9.262.500 đồng.

[3] Án phí.

Theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí:

Do yêu cầu của bà Hà Mai X được chấp nhận một phần, nên bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L phải nộp 5.305.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Đối với phần không được chấp nhận, bà Hà Mai X phải chịu án phí 463.125 đồng.

Bà Hà Mai X đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 2.800.000 đồng theo biên lai số 0007393 ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ tiền án phí và được hoàn lại số tiền 2.336.875 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Mai X đối với bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L.

2. Buộc bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L có nghĩa vụ trả cho bà Hà Mai X số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 6.112.500 đồng. Tổng cộng là 106.112.500 đồng.

4. Không chấp nhận đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L trả số tiền lãi 9.262.500 đồng của bà Hà Mai X.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Bé T và ông Nguyễn Minh L phải nộp 5.305.625 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Hà Mai X phải chịu án phí 463.125 đồng. Bà X đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 2.800.000 đồng theo biên lai số 0007393 ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu , tỉnh Bạc Liêu được đối trừ tiền án phí và được hoàn lại số tiền 2.336.875 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;

- VKSND TP. Bạc Liêu;
- Chi cục THADS TP. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu.

Lê Hồng Lam